TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 302/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 15/8/2024.
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Định

Bà Ngô Thị Thơm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Hồng Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 366/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2024, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 387/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trương Thị S,** sinh năm 1993,

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn A, xã Q. huyện T, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

Người được chị S ủy quyền giao, nhận văn bản tố tụng: Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1993 và chị Lương Thị Y, sinh năm 2000; Địa chỉ: Số H đường N, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Phạm Đức T1,** sinh năm 1988,

Địa chỉ: Thôn A, xã Q. huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người được anh T1 ủy quyền giao, nhận văn bản tố tụng: Chị Trịnh Thanh H**,** sinh năm 1998; Địa chỉ: Số H đường N, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Chị S, anh T1, anh T, chị Y và chị H vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trương Thị S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Đức T1 tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh Quảng Bình vào ngày 13/02/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại thôn A, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. Thời gian đầu anh chị chung sống với nhau rất hạnh phúc nhưng về sau nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Tháng 6/2019 chị đi xuất khẩu lao động Đài Loan, từ khi đi nước ngoài chị và anh T1 càng xảy xa mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, nuôi dạy con cái và chi tiêu trong gia đình. Cuộc sống vợ chồng xa cách nên chị và anh T1 không còn quan tâm, nói chuyện và không giữ liên lạc với nhau nữa. Mặc dù hai bên đã cố gắng hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng, hai bên gia đình cũng nhiều lần khuyên bảo nhưng không có kết quả. Nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm, nảy sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1 để sớm ổn định cuộc sống riêng.

- Về con chung: Chị và anh T1 có 02 con chung là cháu Phạm Tiến Đ, sinh ngày 13/8/2012 và cháu Phạm Thùy D, sinh ngày 28/4/2015, hiện nay cả 02 cháu đang ở cùng với anh T1. Khi ly hôn chị đề nghị giao cả 02 con chung cho bố đẻ là anh T1 được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị tự nguyện cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng/cháu (hoặc theo quy định của pháp luật).

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của bị đơn về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh Phạm Đức T1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trương Thị S tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh Quảng Bình vào ngày 13/02/2012. Về mâu thuẫn vợ chồng như chị S trình bày là đúng, chị S đi nước ngoài sinh sống và làm việc từ tháng 06/2019 nên tình cảm vợ chồng xa cách, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng do bất đồng quan điểm sống, chi tiêu và nuôi dạy con cái. Tôi và chị S đã không còn quan tâm, không nói chuyện và không liên lạc với nhau nữa. Mặc dù tôi và chị S đã cố gắng hàn gắn, gia đình hai bên nhiều lần can thiệp nhưng không được. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung đã mất, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn vơi chị S.

- Về con chung: Anh và chị S có 02 con chung là cháu Phạm Tiến Đ, sinh ngày 13/8/2012 và cháu Phạm Thùy D, sinh ngày 28/4/2015, hiện nay cả 02 cháu đều đang ở cùng với anh. Khi ly hôn, anh đề nghị giao cả 2 cháu cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung trưởng thành. Chị S tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh là 2.000.000 đồng/tháng/cháu

thì anh nhất trí. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên anh không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu giải quyết.

Quan điểm của con chung:

Cháu Phạm Tiến Đ, sinh ngày 13/8/2012 và cháu Phạm Thùy D, sinh ngày 28/4/2015 trình bày: Nếu bố, mẹ chúng cháu ly hôn, thì chúng cháu xin được ở với bố T1 vì chúng cháu muốn ở với bố và bà nội, hiện tại chúng cháu đang sinh sống, học tập ổn định cùng với bố và bà nội, sức khỏe của chúng cháu vẫn tốt và phát triển bình thường. Hiện tại mẹ S không ở trong nước nên không thể chăm sóc chúng cháu được.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị S có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn anh T1 có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh H phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn và bị đơn quan chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình: Xử cho chị Trương Thị S ly hôn anh Phạm Đức T1; Giao cho anh T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Phạm Tiến Đ, sinh ngày 13/8/2012 và cháu Phạm Thùy D, sinh ngày 28/4/2015 thời gian từ tháng 8/2024 đến khi trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung của chị S là 2.000.000 đồng/tháng/con; Về tài sản chung, vay nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết; Về án phí: Chị S phải án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Chị Trương Thị S khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn giữa chị và anh Phạm Đức T1. Chị S hiện nay đang sinh sống và lao động tại Đài Loan, có địa chỉ trước khi xuất cảnh tại thôn T, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. Anh T1 có địa chỉ tại huyện T, tỉnh Hải Dương. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Chị S vắng mặt tại phiên toà và có đơn đề nghị xử vắng mặt, anh T1 có đề nghị xin vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị S và anh T1.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị S và anh Phạm Đức T1 tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương vào ngày 13/02/2012 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại thôn A, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. Thời gian đầu chị S anh T1 chung sống với nhau rất hạnh phúc nhưng về sau nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Tháng 6/2019 chị S đi xuất khẩu lao động Đài Loan, từ khi đi nước ngoài chị S và anh T1 càng xảy xa mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, nuôi dạy con cái và chi tiêu trong gia đình. Cuộc sống vợ chồng xa cách nên chị S và anh T1 không còn quan tâm, nói chuyện và không giữ liên lạc với nhau nữa. Mặc dù hai bên đã cố gắng hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng và hai bên gia đình cũng nhiều lần khuyên bảo nhưng không có kết quả. Nay chị S xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu ly hôn thì anh T1 cũng đồng ý. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị S và anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận cho chị S được ly hôn anh T1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Chị S và anh T1 có 02 con chung là cháu Phạm Tiến Đ, sinh ngày 13/8/2012 và cháu Phạm Thùy D, sinh ngày 28/4/2015 hiện nay đều đang ở với anh T1. Khi ly hôn, chị S đề nghị giao cả 02 con chung cho anh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh T1 là 2.000.000 đồng/tháng/cháu. Các đương sự và con chung đều nhất trí để anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng và cũng phù hợp với nguyện vọng của con chung. Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị S, giao con Phạm Tiến Đ và Phạm Thùy D cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng của chị S, mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/tháng/con.

Chị Trương Thị S được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị S là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trương Thị S được ly hôn anh Phạm Đức T1.

2. Về con chung: Giao cho anh Phạm Đức T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Phạm Tiến Đ, sinh ngày 13/8/2012 và cháu Phạm Thùy D, sinh ngày 28/4/2015 thời gian từ tháng 8/2024 cho đến khi đủ 18 tuổi, trưởng thành và chấp nhận sự tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng của chị S là 2.000.000 đồng/tháng/1 con.

Chị Trương Thị S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Chị Trương Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/23 số 0000837 ngày 02/7/2024. Chị S còn phải nộp 300.000 đồng án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Anh T1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Chị S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều

30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Quang Phục, huyện Tứ Kỳ (*để ghi vào sổ hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa HC, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Cường